Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế

Trang chủ: http://tapchi.ftu.edu.vn

PHÂN TÍCH THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - NHẬT BẢN TRONG CPTPP: SỬ DỤNG CHỈ SỐ THƯƠNG MẠI

Lê Thị Ánh Tuyết[1]

Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày nhận: 19/08/2020; Ngày hoàn thành biên tập: 17/09/2020; Ngày duyệt đăng: 22/09/2020

Tóm tắt: Bài viết tập trung phân tích thương mại Việt Nam - Nhật Bản trong khuôn khổ **Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)**. Dữ liệu nghiên cứu được thực hiện từ năm 2001 đến năm 2018 trên trang web chính thức của UNComtrade. Bài báo này sử dụng phương pháp chỉ số thương mại để xác định các lĩnh vực có khả năng hưởng lợi và những lĩnh vực có khả năng bị ảnh hưởng tiêu cực giữa Việt Nam và Nhật Bản khi thực thi CPTPP. Kết quả đã chứng minh Việt Nam và Nhật Bản sẽ tiếp tục là những đối tác thương mại lớn và thậm chí sẽ phát triển hơn nữa trong bối cảnh thực thi CPTPP. Hiệp định này sẽ là cơ hội lớn để Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm dệt may, giày da, đồ gỗ, rau quả, thủy sản và linh kiện điện tử sang Nhật Bản. Ngược lại, Nhật Bản sẽ có nhiều cơ hội hơn trong xuất khẩu các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao sang Việt Nam. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả cũng gợi ý một số chính sách thúc đẩy quan hệ thương mại với Nhật Bản trong tương lai.

Từ khóa: CPTPP, Chỉ số thương mại, Việt Nam, Nhật Bản

VIETNAM - JAPAN TRADE ANALYSIS IN CPTPP: USING TRADE INDICATOR

Abstract: The study focuses on analyzing Vietnam - Japan trade in CPTPP. Research data are collected from 2001 to 2018 on the official website of UNComtrade. This article uses the trade index method to identify areas that are likely to benefit and negatively affect Vietnam and Japan when implementing the CPTPP. The results have proven that Vietnam and Japan will continue to be major trading partners for each other when implementing the CPTPP. The CPTPP will be a great opportunity for Vietnam to boost exports of textile products, leather shoes and wooden products, vegetables, seafood and electronic components to Japan. In the opposite direction, Japan will have more opportunities to export high-tech products to Vietnam. On the basis of these findings, the author also suggests a number of policies to promote trade relations with Japan in the future.

Keywords: CPTPP, Trade indicator, Vietnam, Japan

[1] Tác giả liên hệ, Email: letuyetdhnt@gmail.com

1. Đặt vấn đề

Nhật Bản là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam trong **CPTPP** với tổng giá trị xuất nhập khẩu đạt 37,8 tỉ USD năm 2018, chiếm hơn 50% tổng kim ngạch thương mại với các thành viên trong nhóm hiệp định này. Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản hơn 18,8 tỉ USD và nhập khẩu hơn 19 tỉ USD. Nhật Bản là đối tác đầu tư trực tiếp (FDI) lớn nhất trong khối CTPPP và cũng là nhà đầu tư lớn thứ hai của Việt Nam (sau Hàn Quốc) với vốn lũy kế đến nay hơn 57 USD. Singapore là nhà đầu tư xếp tiếp theo trong số các đối tác tham gia vào CPTPP với 46,6 tỉ USD. Ngày 01/07/2020, Bộ trưởng Bộ Công Thương Trần Tuấn Anh đã có buổi điện đàm với Bộ trưởng Bộ Chính sách Kinh tế và Tài khóa Nhật Bản Nishimura Yasutoshi, thảo luận về việc thúc đẩy hợp tác trao đổi thương mại song phương, tầm quan trọng của hệ thống thương mại đa biên, cũng như vai trò của CPTPP trong quá trình phục hồi phát triển kinh tế sau đại dịch Covid-19 trong khu vực và trên thế giới. Trong bối cảnh hiện nay, CPTPP sẽ giúp phát triển chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu, từ đó đẩy mạnh phát triển bền vững của nền kinh tế các nước thành viên, đồng thời thúc đẩy quá trình ứng dụng thương mại điện tử và công nghệ số vào các hoạt động sản xuất kinh doanh để phục hồi nhanh chóng và mạnh mẽ hơn sau đại dịch Covid-19. Bên cạnh những thuận lợi, CPTPP cũng đặt ra nhiều thách thức cho Việt Nam trong thương mại với Nhật Bản bởi vì nhiều điều khoản có lợi cho các quốc gia công nghiệp phát triển hơn là cho các nước đang phát triển như Việt Nam.

Thực tế cho thấy, cả trong và ngoài nước đều đã có rất nhiều nghiên cứu về tác động của CPTPP tới thương mại của từng quốc gia. Tiêu biểu có thể kể tới các nghiên cứu của Lu (2018), Maliszewska & cộng sự (2018), Cooper & Manyin (2013), Armstrong (2011), Trung (2014), Nguyễn (2019), Nguyễn (2015), Hội (2015), Hội (2014), Bùi (2017), Le (2015), Thịnh (2019), Phương (2016), Thúy (2015), Thu (2016), Ngân (2014), Dung (2016). Tuy nhiên, các nghiên cứu này chỉ mới tập trung phân tích những cơ hội, thách thức chung của CPTPP tới kinh tế của các quốc gia thành viên, hay một ngành hàng cụ thể trong một quốc gia nào đó, mà chưa có một nghiên cứu nào đánh giá được tác động tổng thể của CPTPP tới quan hệ thương mại của Việt Nam với Nhật Bản và tìm ra được những ngành hàng có lợi thế và bất lợi cho Việt Nam trong thương mại với Nhật Bản khi thực thi CPTPP. Do đó, việc phân tích thương mại Việt Nam - Nhật Bản để thấy được xu hướng vận động của cơ cấu thương mại giữa các bên và đánh giá được tác động theo ngành của CPTPP đối với Việt Nam. Nghiên cứu này góp phần làm rõ bức tranh chung trong quan hệ thương mại Việt Nam - Nhật Bản, xác định những ngành hàng Việt Nam có lợi thế so sánh, các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng xuất nhập khẩu trên cơ sở đó dự báo xu hướng xuất nhập khẩu của Việt Nam với Nhật Bản trong bối cảnh hội nhập CPTPP.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Theo các nghiên cứu của Kehoe & Kehoe (1994), Mikic (2005), Karingi & cộng sự (2005), Cassing & cộng sự (2010), Plummer & cộng sự (2011), Philip & cộng sự (2011), có thể sử dụng các phương pháp sau để đánh giá dự kiến tác động của một FTA: (i) Chỉ số thương mại; (ii) Cân bằng cục bộ (PE); (iii) Cân bằng tổng thể (CGE); (iv) Mô hình kinh tế lượng thông qua mô hình trọng lực và (v) Phương pháp doanh thu thuế. Mỗi phương pháp có thể được sử dụng để đánh giá các khía cạnh tác động cụ thể khác nhau của các hiệp định thương mại tự do (FTAs) và có những ưu điểm, nhược điểm riêng. Để lựa chọn được phương pháp nghiên cứu thích hợp, cần phải dựa vào mục tiêu và các câu hỏi nghiên cứu cũng như nguồn số liệu hiện có. Mô hình cân bằng cục bộ là một công cụ để đo lường tạo lập thương mại, chuyển hướng thương mại, mức thu thuế và tác động đến phúc lợi trong trường hợp thuế suất của một sản phẩm thay đổi. Mô hình cân bằng tổng thể được tính toán bằng hệ các phương trình nhiều ẩn được giải đồng thời thông qua ma trận đầu vào và đầu ra của toàn bộ nền kinh tế của một quốc gia với tất cả các nước theo luồng thương mại. Mô hình cân bằng tổng thể chỉ phù hợp đánh giá tác động lên toàn bộ nền kinh tế, trong khi phân tích theo từng ngành hàng nhỏ sẽ không thể phản ánh được điều này. Mô hình lực hấp dẫn sử dụng số liệu quá khứ để đánh giá tác động của FTAs đã được thực thi với cách tiếp cận thông qua các nhân tố ảnh hưởng đến thương mại, gồm cả việc thực thi FTAs. Mô hình trọng lực là mô hình kinh tế lượng được dùng để giải thích khối lượng và dòng chảy thương mại song phương giữa các quốc gia và thương mại quốc tế. Phương pháp doanh thu thuế sử dụng số liệu theo chuỗi thời gian về kim ngạch xuất nhập khẩu, thuế suất, các biến định tính thể hiện đặc trưng của một FTA, số thu thuế nhằm đánh giá tác động của một FTA tới sự thay đổi nguồn thu của một quốc gia. Với mục tiêu là đánh giá tác động tiềm năng của CPTPP đến thương mại Việt Nam - Nhật Bản thông qua việc xác định các ngành có tiềm năng được hưởng lợi và các ngành có tiềm năng bị ảnh hưởng tiêu cực, chứ không phải định lượng hóa tác động của CPTPP đến sự thay đổi luồng thương mại trong từng ngành, nghiên cứu sử dụng phương pháp chỉ số thương mại.

Ưu điểm của phương pháp chỉ số thương mại là các số liệu xuất nhập khẩu giữa hai bên chi tiết đến ngành hàng được sử dụng để tính toán các chỉ số thương mại có thể thu thập khá dễ dàng, trong khi những nhận định về cơ hội và thách thức tiềm năng từ các chỉ số này cũng khá hữu ích. Tuy nhiên, nhược điểm của phương pháp này là không đưa ra được các con số chính xác về tác động của FTA đến thương mại và phúc lợi xã hội với các nước thành viên mà chỉ đưa ra được các nhận định về khả năng đem lại lợi ích của FTA. Các chỉ số thương mại được sử dụng trong bài viết bao gồm: Kim ngạch, tỷ trọng xuất nhập khẩu, cơ cấu thương mại, chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu (RCA), chỉ số chuyên môn hóa xuất khẩu (ES) và chỉ số bổ sung thương mại (C_{jk}). Các chỉ số này được sử dụng không chỉ để mô tả, so sánh mà còn giúp đánh giá thực trạng, xu hướng thương mại giữa

Việt Nam và Nhật Bản, từ đó giúp đưa ra những đánh giá bước đầu về tác động tiềm năng của CPTPP đến thương mại hàng hóa của Việt Nam - Nhật Bản.

Hệ số lợi thế so sánh hiện hữu (RCA) được Balassa (1965) đề xuất để xác định các mặt hàng mà một quốc gia có lợi thế so sánh.

$$RCA = (X_{ij}/X_i)/(X_{wj}/X_w)$$

Trong đó:

RCA_{ij} là chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu đối với hàng hóa *j* trong nước *i*;

X_{ij} là xuất khẩu của hàng hóa *j* trong nước *i*;

X_i là tổng kim ngạch xuất khẩu của nước *i*;

X_{wj} là tổng giá trị xuất khẩu của hàng hóa *j* của thế giới;

X_w là tổng kim ngạch xuất khẩu của thế giới.

Nếu RCA lớn hơn 1, quốc gia có lợi thế so sánh trong hàng hóa đó và ngược lại, RCA nhỏ hơn hoặc bằng 1 thể hiện quốc gia không có lợi thế so sánh. Bài viết sử dụng RCA để xác định các ngành Việt Nam có cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu cũng như các ngành sẽ gặp phải sức ép cạnh tranh khi CPTPP được thực hiện.

Chỉ số chuyên môn hóa xuất khẩu (ES) cũng tương tự như RCA nhưng tham chiếu đến một thị trường cụ thể, cho biết thị trường đối tác đang xem xét liệu có phải là thị trường tiềm năng hay không. Khi cơ cấu chuyên môn hóa xuất khẩu của hai đối tác tương tự nhau, hai đối tác đó sẽ cạnh tranh trong thương mại quốc tế. Ngược lại, hai đối tác đó sẽ có tính bổ sung thương mại lớn. Vì thế, chỉ số này thường được sử dụng để đánh giá tiềm năng thu được khi FTA được ký kết giữa hai đối tác:

$ES = (x_{ij}/Xit)/(m_{kj}/M_{kt})$, trong đó x_{ij} và X_{it} là giá trị xuất khẩu mặt hàng j của nước i và tổng giá trị xuất khẩu của nước i, m_{kj} và M_{kt} là giá trị nhập khẩu của sản phẩm j tại thị trường k và tổng nhập khẩu ở thị trường k. ES thể hiện tỷ trọng xuất khẩu của một nước có tiềm năng để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu của một nước khác trong một mặt hàng hay không. ES lớn hơn 1 thể hiện cơ hội chuyên môn hóa để xuất khẩu sang nước khác. Ngược lại, ES nhỏ hơn 1 thể hiện quốc gia không có lợi thế so sánh ở thị trường nước đối tác với sản phẩm này.

Tiềm năng và triển vọng mở rộng thương mại giữa các nước phụ thuộc vào mức độ bổ sung giữa các nước. Khi hai nước có cơ cấu kinh tế bổ sung cho nhau, thì sẽ có tiềm năng lớn hơn để mở rộng thương mại và ngược lại. Tính bổ sung trong cơ cấu thương mại giữa các nước thường được đánh giá thông qua chỉ số về tính bổ sung thương mại (Trade Complementarity). Chỉ số này xác định mức độ tương thích giữa cơ cấu xuất khẩu của một nước với cơ cấu nhập khẩu của nước đối tác. Dựa trên phương pháp do Michealy (1999) đề xuất, chỉ số bổ sung thương mại được tính như sau:

$$C_{jk} = 100 - \sum_i \left| \frac{m_{ik} - x_{ij}}{2} \right|$$

Trong đó:

C_{jk} là mức độ bổ sung về thương mại giữa hai nước j và k;
x_{ij} là tỷ trọng của hàng hóa i trong xuất khẩu của nước j;
m_{ik} là tỷ trọng của hàng hóa i trong nhập khẩu của nước k.

Chỉ số bổ sung thương mại dao động trong phạm vi từ 0 đến 100. Khi chỉ số bổ sung thương mại bằng 0, một nước xuất khẩu những sản phẩm mà nước đối tác không nhập khẩu, hay nói cách khác, cơ cấu thương mại giữa hai nước hoàn toàn không có tính bổ sung cho nhau. Khi chỉ số này bằng 100, một nước có cơ cấu xuất khẩu tương tự như nước đối tác. Chỉ số bổ sung thương mại càng cao thể hiện mức độ tương thích càng lớn giữa cơ cấu thương mại của nước xuất khẩu và nước nhập khẩu, do đó triển vọng mở rộng thương mại càng lớn.

Để tính toán được các chỉ số trên, trong bài viết này, tác giả sẽ sử dụng số liệu theo các dòng hàng được phân loại theo Hệ thống điều hòa phân loại và mã hóa hàng hóa (HS) của Tổ chức Hải quan Thế giới được công bố chính thức trên UNComtrade. Hệ thống HS này bao gồm khoảng 5.300 mã HS có 6 chữ số kèm mô tả sản phẩm được sắp xếp thành 99 chương, được nhóm thành 21 phần. Trong đó, 6 chữ số có thể được chia thành 3 phần. Hai chữ số đầu tiên (HS-2) xác định chương hàng hóa được phân loại, ví dụ: 09 = Cà phê, Trà, Maté và Gia vị. Hai chữ số tiếp theo (HS-4) xác định các nhóm trong chương đó, ví dụ: 09.02 = Trà, đã hoặc chưa pha hương liệu. Hai chữ số tiếp theo (HS-6) thậm chí còn cụ thể hơn, ví dụ: 09.02.10 Trà xanh (không lên men). Tính đến cấp HS-6, hầu hết các nước đều phân loại sản phẩm theo cùng một cách. Bài viết này sẽ sử dụng số liệu theo chương trong hệ thống HS tức là cách phân loại hàng hóa theo HS-2.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1 Kim ngạch xuất nhập khẩu

Đơn vị: Nghìn USD

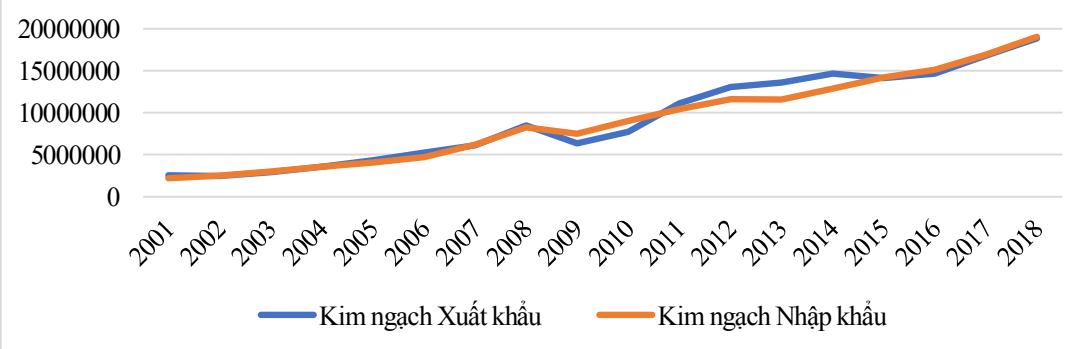

Biểu đồ 1. Kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam - Nhật Bản

Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên dữ liệu của UNcomtrade

Biểu đồ 1 cho thấy cả kim ngạch xuất khẩu và kim ngạch nhập khẩu giữa Việt Nam và Nhật Bản đều tăng liên tục trong giai đoạn 2001-2018. Tổng kim ngạch XNK giữa Việt Nam - Nhật Bản tăng từ khoảng 4 tỉ USD năm 2001 đến gần 40 tỉ USD năm 2018 (tăng gần 10 lần). Đặc biệt, giá trị kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản cũng luôn tương đương với giá trị kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Nhật Bản. Cán cân thương mại Việt Nam - Nhật Bản thâm hụt lớn nhất năm 2010 là 1,28 tỉ USD và thặng dư lớn nhất là 1,98 tỉ USD. Kết quả này cho thấy một triển vọng thương mại rất lớn giữa Việt Nam - Nhật Bản trong thời gian tới.

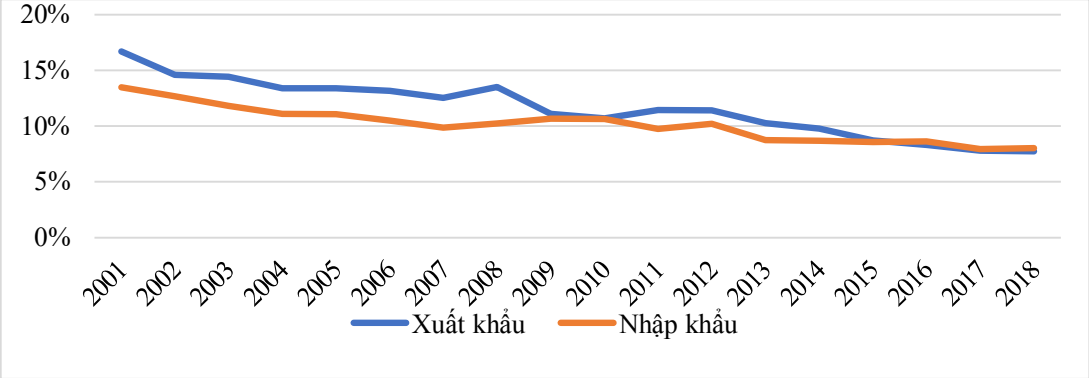

Biểu đồ 2. Tỉ trọng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam - Nhật Bản so với thế giới

Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên dữ liệu của UNComtrade

Tuy nhiên, Biểu đồ 2 lại cho thấy tỉ trọng kim ngạch xuất khẩu, kim ngạch nhập khẩu giữa Việt Nam - Nhật Bản so với kim ngạch xuất khẩu, kim ngạch nhập khẩu giữa Việt Nam với thế giới lại có xu hướng giảm từ 17% năm 2001 xuống 8% năm 2018. Do đó, Việt Nam lưu ý cần có những chính sách hợp lý hơn nữa để khai thác tốt hơn những tiềm năng trong quan hệ hợp tác thương mại với Nhật Bản.

3.2 Cơ cấu thương mại giữa Việt Nam - Nhật Bản

Cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam với Nhật Bản phản ánh rõ nét lợi thế so sánh của Việt Nam về tài nguyên thiên nhiên và nguồn nhân lực dồi dào, giá rẻ. Nhóm ngành hàng xuất khẩu lớn nhất và có tốc độ tăng rất nhanh từ 0,3 tỉ USD (năm 2001) lên 4,4 tỉ USD (năm 2018) của Việt Nam sang Nhật Bản giai đoạn 2001-2018 là linh kiện, thiết bị điện tử (mã sản phẩm 85). Tiếp đến là ngành hàng dệt may (mã sản phẩm 61, 62), ngành hàng thủy hải sản (mã 03), thiết bị cơ khí (mã sản phẩm 84), giầy dép (mã sản phẩm 64), các sản phẩm nhựa (mã sản phẩm 39), đồ nội thất (mã sản phẩm 94), đồ gỗ (mã sản phẩm 44) và thiết bị phương tiện vận tải. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng này cũng đều có xu hướng tăng trong giai đoạn 2001-2018.

Đơn vị: Nghìn USD

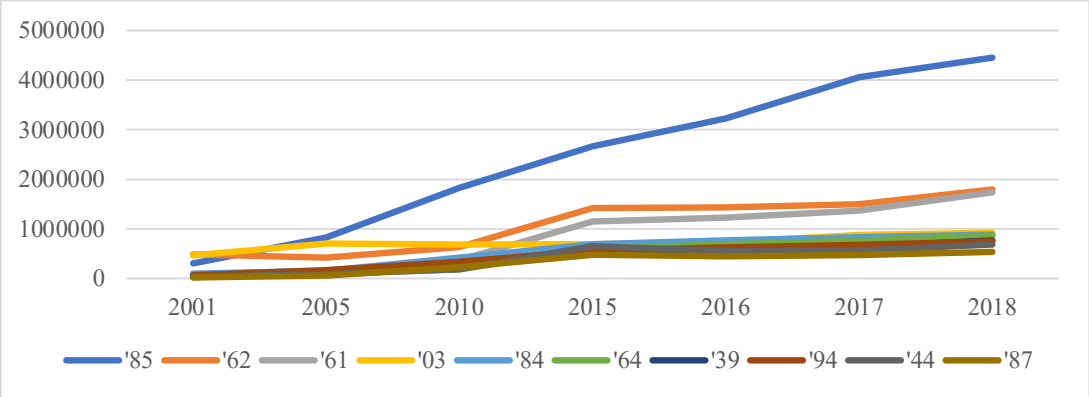

Biểu đồ 3. Kim ngạch xuất khẩu của 10 sản phẩm hàng đầu của Việt Nam sang Nhật Bản theo HS-2

Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên dữ liệu của UNComtrade

Về cơ cấu nhập khẩu, nhóm ngành nhập khẩu lớn nhất cũng là ngành hàng đồ điện tử (mã 85). Thực tế cũng cho thấy Việt Nam thường xuất khẩu các linh kiện điện tử là sản phẩm của loại hình gia công quốc tế và nhập về các sản phẩm điện tử nguyên chiếc phục vụ tiêu dùng trong nước. Đồ điện tử của Nhật Bản cũng được người tiêu dùng Việt Nam rất ưu chuộng. Tiếp theo là nhóm các sản phẩm thiết bị cơ khí (mã 84), nhóm các sản phẩm kim loại (mã 72, 73, 74), các sản phẩm nhựa (mã 39), dụng cụ và thiết bị quang học (mã 90), phương tiện vận tải (mã 87), sản phẩm cao su (mã 40), sản phẩm giấy (mã 48).

Đơn vị: Nghìn USD

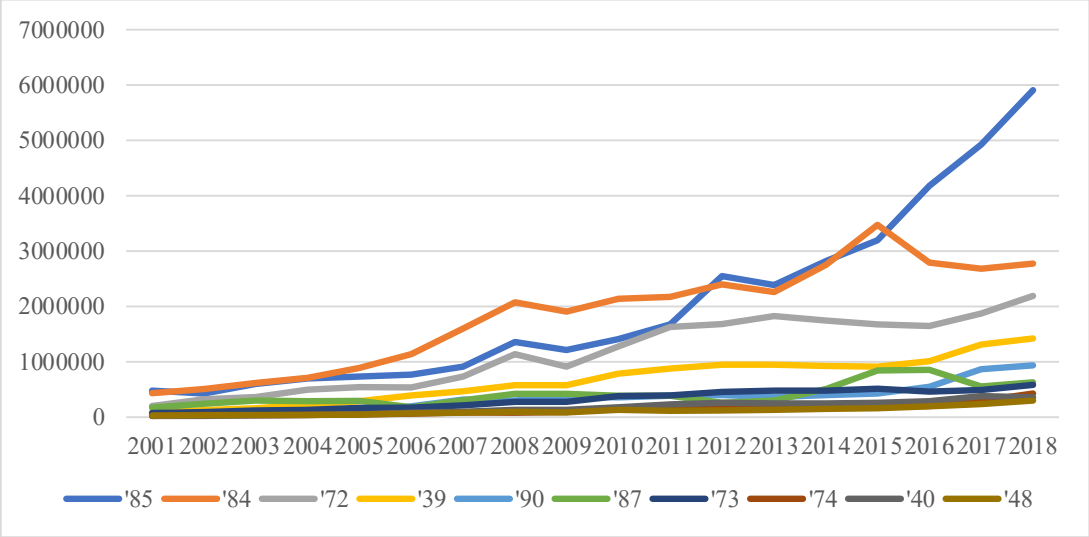

Biểu đồ 4. Kim ngạch nhập khẩu của 10 sản phẩm hàng đầu của Việt Nam từ Nhật Bản theo HS-2

Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên dữ liệu của UNComtrade

So sánh cơ cấu xuất nhập khẩu giữa Việt Nam - Nhật Bản có sự trùng lặp về các nhóm mặt hàng đồ điện tử (mã 85), thiết bị cơ khí (mã 84), các sản phẩm nhựa (mã 39) và phương tiện vận tải (mã 87). Trong các ngành hàng trùng lặp, Việt Nam luôn thâm hụt thương mại với Nhật Bản. Điều này được lý giải bởi trong các ngành này Việt Nam luôn là quốc gia xuất khẩu linh kiện, nguyên liệu đầu vào và nhập khẩu các sản phẩm hoàn thiện nên giá trị hàng xuất khẩu luôn thấp hơn hàng nhập khẩu rất nhiều. Tuy nhiên, cơ cấu xuất khẩu đã cho thấy nền kinh tế xuất siêu sang Nhật Bản ở các nhóm ngành hàng dệt may, giày dép, thủy hải sản và đồ nội thất. Đây là những mặt hàng mà Việt Nam đang có thế mạnh do lợi thế trong giá nhân công rẻ, điều kiện thiên nhiên thuận lợi.

3.3 Hệ số lợi thế so sánh hiện hữu (RCA) và chỉ số chuyên môn hóa xuất khẩu (ES)

Đơn vị: Nghìn USD

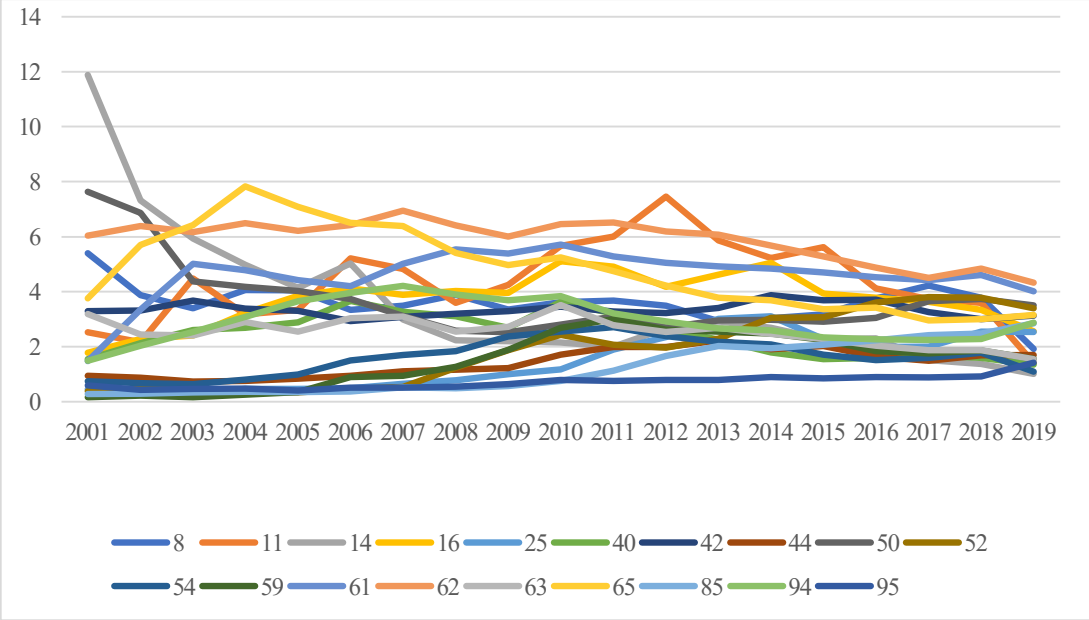

Biểu đồ 5. Các mã hàng Việt Nam có lợi thế so sánh theo HS-2 tính tới năm 2019

Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên dữ liệu của UNComtrade

Biểu đồ 5 cho thấy Việt Nam có lợi thế so sánh đối với 19 sản phẩm dựa theo HS-2. Các sản phẩm mà Việt Nam có lợi thế so sánh gồm nông sản, nhiên liệu, khoáng sản, các mặt hàng chế tạo sử dụng nhiều lao động như dệt may và da giày, đồ gỗ, đồ nội thất và linh kiện điện tử. Biểu đồ 5 cũng cho thấy, chỉ số RCA của các mặt hàng Việt Nam có lợi thế so sánh cũng khá biến động và có xu hướng giảm theo thời gian. Điều này đặt ra vấn đề về hiệu quả trong khai thác lợi thế so sánh của nước ta.

Đơn vị: Nghìn USD

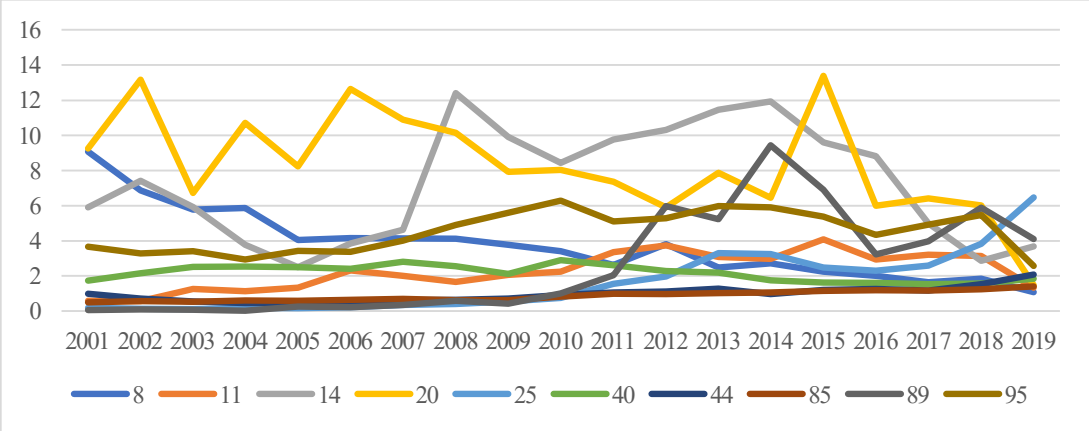

Biểu đồ 6. Các mã hàng có ES lớn hơn 1 của Việt Nam trong CPTPP

Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên dữ liệu của UNComtrade

Kết quả ES về những sản phẩm Việt Nam có thể chuyên môn hóa đẩy mạnh xuất khẩu trong CPTPP vẫn chỉ là những mặt hàng nông sản rau củ quả, cao su, đồ gỗ, linh kiện điện tử và dệt may. Giống với RCA, chỉ số ES của Việt Nam trong CPTPP cũng khá biến động và có xu hướng giảm trong nhiều ngành hàng cho thấy khả năng cạnh tranh của hàng Việt Nam trong CPTPP ngày càng khó khăn.

Đơn vị: Nghìn USD

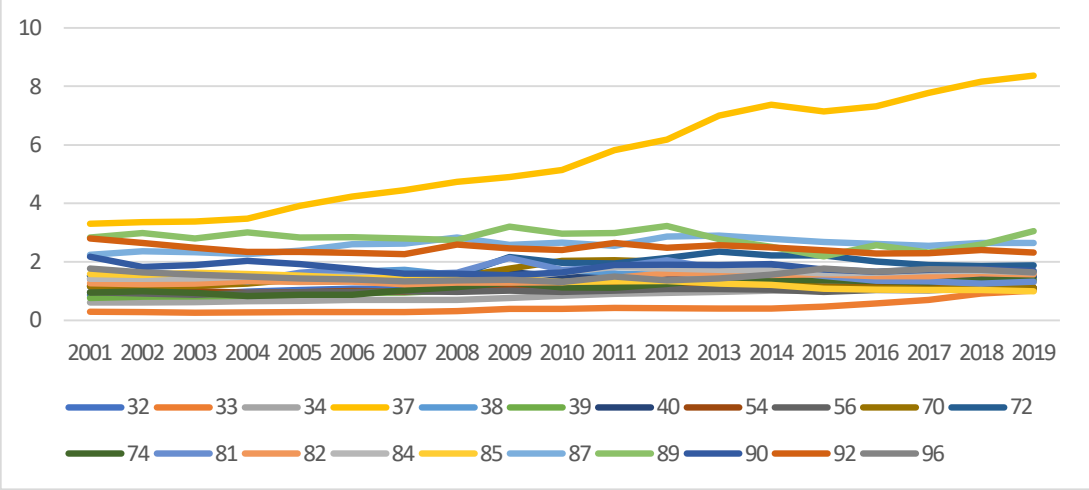

Biểu đồ 7. Các mã hàng Nhật Bản có lợi thế so sánh theo HS-2 tính tới năm 2019

Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên dữ liệu của UNComtrade

Trong khi đó, Nhật Bản chủ yếu có lợi thế so sánh và khả năng chuyên môn hóa xuất khẩu trong CPTPP về các mặt hàng là sản phẩm cộng nghiệp có hàm lượng công nghệ cao như hóa chất, nguyên liệu dệt, kim loại cơ bản, sản phẩm cơ khí, thiết bị điện tử, xe cộ phương tiện, thiết bị y tế. Các chỉ số RCA và ES của

Nhật Bản trong CPTPP khá ổn định và có xu hướng tăng, cho thấy khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất xứ Nhật Bản vẫn luôn cao trên thị trường thế giới nói chung và trong CPTPP nói riêng.

Đơn vị: Nghìn USD

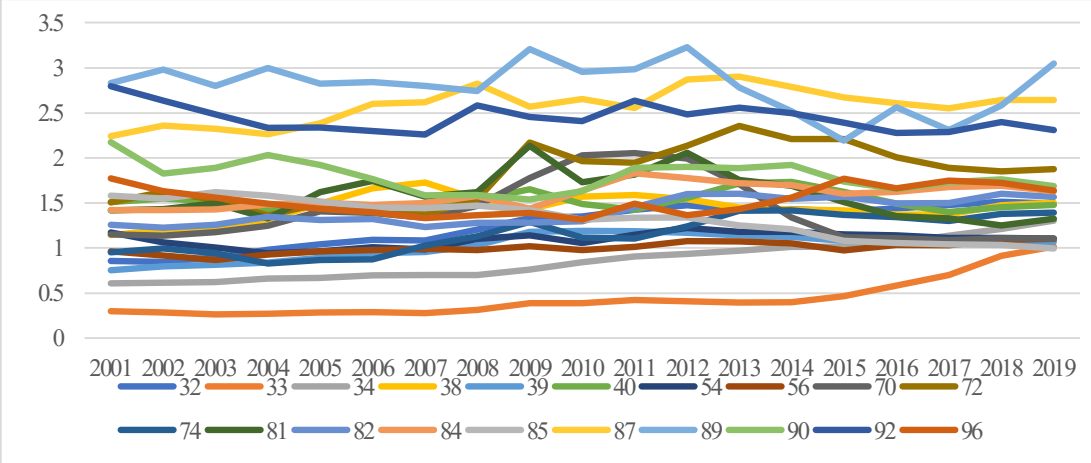

Biểu đồ 8. Các mã hàng có ES lớn hơn 1 của Nhật Bản trong CPTPP tính tới năm 2019

Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên dữ liệu của UNComtrade

Kết quả RCA, ES của Việt Nam và Nhật Bản trong CPTPP cho thấy cơ cấu sản phẩm có lợi thế so sánh và chuyên môn hóa xuất khẩu của Việt Nam và Nhật Bản hầu như không có sự trùng lặp. Do vậy, khi Việt Nam và Nhật Bản cùng tham gia vào CPTPP thì tính cạnh tranh nội khối cũng rất thấp, Việt Nam và Nhật Bản cũng sẽ có nhiều cơ hội tận dụng những lợi thế mà CPTPP mang lại để đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu của mỗi quốc gia.

3.4 Chỉ số bổ sung thương mại

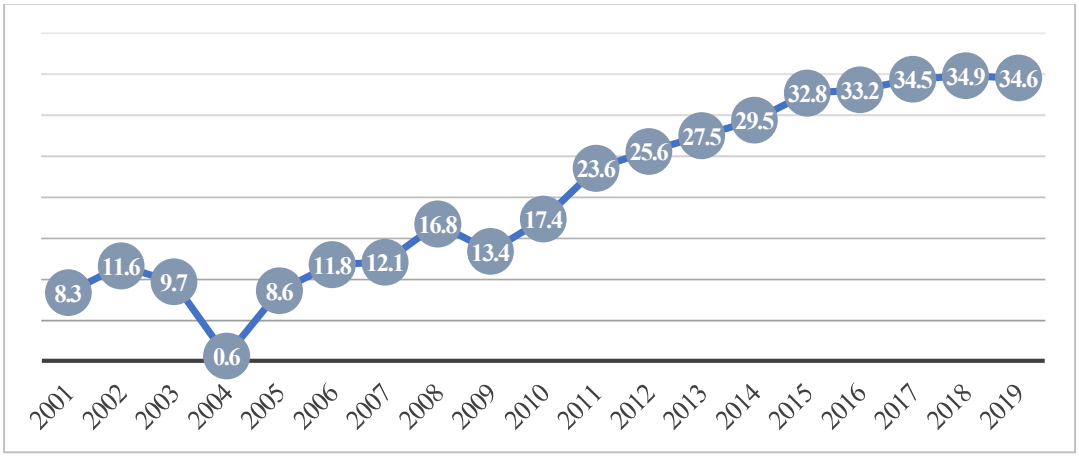

Biểu đồ 9. Chỉ số bổ sung thương mại giữa Việt Nam - Nhật Bản

Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên dữ liệu của UNComtrade

Chỉ số bổ sung thương mại của Việt Nam và Nhật Bản giai đoạn 2001 - 2019 cũng được tính toán dựa trên bảng phân ngành HS-2. Tác giả tính cả chỉ số bổ sung xuất khẩu và nhập khẩu giữa Việt Nam và Nhật Bản. Chỉ số bổ sung xuất khẩu cho thấy mức độ phù hợp giữa xuất khẩu của Việt Nam với nhập khẩu của Nhật Bản. Trong khi đó, chỉ số bổ sung nhập khẩu cho thấy mức độ phù hợp giữa nhập khẩu của Việt Nam và xuất khẩu của Nhật Bản. Biểu đồ cho thấy mức độ bổ sung thương mại giữa Việt Nam và tăng rất nhanh từ 2001 - 2019 từ mức trung bình dưới 10 lên cao hơn 30. Điều đó cho thấy triển vọng hợp tác thương mại rất lớn của Việt Nam và Nhật Bản. Việt Nam và Nhật Bản sẽ không phải là những đối thủ cạnh tranh với nhau mà là các đối tác bổ sung thương mại cho nhau. Trong đó, Việt Nam có thuận lợi về điều kiện tự nhiên, nhân công dồi dào nên sẽ là bên cung cấp chính các sản phẩm nông nghiệp, thủy hải sản, gia công linh kiện điện tử và dệt may cho phía Nhật Bản. Nhật Bản là quốc gia có trình độ phát triển kinh tế cao, có khả năng cung cấp máy móc, thiết bị điện tử, phương tiện vận tải, hỗ trợ Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước. Nhận thức được lợi thế này, Việt Nam - Nhật Bản đã cùng nhau ký kết nhiều Hiệp định như Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA), Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP). Do vậy, việc cùng ký kết tham gia thêm Hiệp định CPTPP - một hiệp định thương mại thế hệ mới với rất nhiều cam kết sâu và toàn diện sẽ ngày càng củng cố quan hệ thương mại giữa Việt Nam - Nhật Bản.

4. Kết luận và gợi ý chính sách

Với CPTPP, lần đầu tiên Nhật Bản cam kết xóa bỏ hoàn toàn thuế nhập khẩu cho đa số nông, thủy sản xuất khẩu của Việt Nam. Cụ thể, theo điều khoản trong CPTPP, Nhật Bản cam kết xóa bỏ thuế ngay đối với 86% số dòng thuế, tương đương 93,6% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản và gần 90% số dòng thuế sau 5 năm. Bên cạnh đó, quy tắc tự chứng nhận xuất xứ trong CPTPP cũng mang lại cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản có nhiều thuận lợi hơn, ví dụ như với mặt hàng vải, khâu hoàn thiện vải trong sản xuất của Việt Nam gặp vấn đề lớn về công nghệ và môi trường. Vì thế, nhiều doanh nghiệp phía Bắc sau khi dệt vải mộc sẽ chuyển sang Trung Quốc để thực hiện khâu định hình vải và nhuộm. Tiếp theo, vải thành phẩm được Việt Nam nhập lại để đưa vào may mặc. Những sản phẩm này nếu được xuất khẩu sang Nhật Bản theo Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP) sẽ không được ưu đãi thuế quan do bị coi là "mất xuất xứ". Tuy nhiên với CPTPP, quy tắc tự chứng nhận xuất xứ cho phép doanh nghiệp tự chuẩn bị hồ sơ, chứng từ để chứng minh khâu sản xuất sợi đầu tiên là từ Việt Nam, từ đó doanh nghiệp sẽ được hưởng ưu đãi khi xuất khẩu sang Nhật Bản. Hơn nữa, CPTPP sẽ cho phép các công ty Nhật Bản được quyền tham gia vào thị trường mua sắm Chính phủ đang phát triển rất nhanh của Việt Nam, vốn trước đây đóng cửa với các doanh nghiệp nước ngoài.

CPTPP cũng đặt ra các cam kết bảo hộ mạnh nhất từ trước tới nay về quyền sở hữu trí tuệ, bảo hộ đầu tư; trong đó có quyền rút vốn, chuyển tiền, bồi thường công bằng khi bị quốc hữu hóa tài sản và trợ giúp pháp lý. Những điểm này cũng sẽ khuyến khích các doanh nghiệp Nhật Bản tăng cường xuất khẩu công nghệ sang Việt Nam. Do vậy, CPTPP được coi là cơ hội rất tốt cho Việt Nam mở rộng quan hệ thương mại với Nhật Bản. Đặc biệt, trong bối cảnh hiện nay, Hiệp định CPTPP sẽ giúp phát triển chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu, từ đó gia tăng sự phát triển bền vững của nền kinh tế các nước thành viên, đồng thời thúc đẩy việc ứng dụng thương mại điện tử và công nghệ số vào các hoạt động sản xuất kinh doanh để phục hồi nhanh chóng và mạnh mẽ hơn sau đại dịch Covid-19.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, Việt Nam sẽ là bên cung cấp chính các sản phẩm nông nghiệp, thủy hải sản, gia công linh kiện điện tử và dệt may cho phía Nhật Bản do có những lợi thế về điều kiện tự nhiên và nguồn lao động dồi dào. Nhật Bản có trình độ phát triển kinh tế cao, sẽ là quốc gia có khả năng cung cấp máy móc, thiết bị điện tử, phương tiện vận tải, hỗ trợ Việt Nam trong giai đoạn công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước. Như vậy, để đẩy mạnh xuất khẩu, việc thực hiện chiến lược marketing xuất khẩu cho các ngành hàng nông nghiệp, thủy hải sản và linh kiện điện tử tới thị trường Nhật Bản phải cân nhắc trước tiên và là điều kiện tiên quyết để Việt Nam xuất khẩu bền vững sang thị trường này. Đặc biệt, phía Nhật Bản đặt ra nhiều yêu cầu khắt khe đối với hàng nhập khẩu. Do vậy, để các mặt hàng Việt Nam vào thị trường Nhật Bản, các doanh nghiệp cần lưu ý tới những rào cản kỹ thuật như việc đảm bảo chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, thủ tục, hình thức xuất khẩu. Với hàng nông sản nhập khẩu, Nhật Bản không chỉ đơn thuần tiến hành kiểm tra, xét nghiệm tồn dư về thuốc bảo vệ thực vật hoặc dư lượng kháng sinh mà phía bạn còn phải nắm bắt được việc trồng trọt, kỹ thuật nuôi trồng, các loại phân bón, xử lý sâu bệnh. Nói cách khác, sản phẩm phải được truy xuất nguồn gốc thì mới đạt yêu cầu xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản. Ngoài ra, hệ thống phân phối hàng hóa tại Nhật Bản rất phức tạp với nhiều cấp khác nhau, đòi hỏi các doanh nghiệp xuất khẩu vào thị trường này phải có quan hệ tốt với các nhà nhập khẩu trung gian thông qua các Hiệp hội ngành hàng. Để đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản, doanh nghiệp và các ngành hàng cần nghiên cứu, khảo sát cụ thể nhu cầu của thị trường, xây dựng chiến lược marketing phù hợp. Các sản phẩm có mẫu mã, màu sắc, bao bì sản phẩm phải phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng. Đồng thời, tích cực tham gia các hội thảo, giao thương chương trình xúc tiến thương mại nhằm giới thiệu hàng hóa cũng như thế mạnh của doanh nghiệp, tìm kiếm khách hàng mới, mở rộng thị trường kinh doanh. Hiện nay, các doanh nghiệp Việt Nam vẫn chủ yếu xuất khẩu cho các công ty thương mại và các doanh nghiệp bán buôn Nhật Bản mà chưa tiếp cận được với các kênh khác như hệ thống bán lẻ (siêu thị), các nhà chế biến. Ngoài ra, Chính

phủ Việt Nam và Nhật Bản cần triển khai kế hoạch hành động của 06 ngành công nghiệp đã được lựa chọn trong chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản hướng đến năm 2020, tầm nhìn 2030 để kim ngạch thương mại giữa hai nước ngày càng tăng trưởng trong thời gian tới.

Tóm lại, CPTPP giúp Việt Nam gia tăng cơ hội xuất khẩu. Tuy nhiên, Việt Nam cũng phải đối mặt với nhiều thách thức, đặc biệt là tăng sức ép cạnh tranh với nhóm hàng nông lâm thủy sản và nguy cơ thu hẹp sản xuất. Việt Nam cần chủ động tìm hiểu thông tin về các ưu đãi thuế quan của Hiệp định CPTPP đối với những mặt hàng Việt Nam đang có thế mạnh hoặc có nhiều tiềm năng xuất khẩu. Mặt khác, doanh nghiệp phải chủ động hơn trong việc tìm hướng hợp tác với thị trường Nhật Bản để thu hút mạnh mẽ đầu tư trực tiếp vào Việt Nam nhằm tận dụng hiệu quả nguồn vốn và chuyển giao công nghệ từ các tập đoàn lớn để thâm nhập sâu vào thị trường Nhật Bản cũng như vào chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu.

Tài liệu tham khảo

Armstrong, S.P. (2011), "Australia and the future of the trans-pacific partnership agreement", East Asian Bureau of Economic Research, EABER Working Papers No. 23135.

Balassa, B. (1965), "Trade liberalisation and "revealed" comparative advantage 1", *The Manchester School*, Vol. 33 No. 2, pp. 99 - 123.

Bùi, T.K.P. (2017), *Giải pháp pháp lý thực thi cam kết về thương mại hàng hóa của Việt Nam khi tham gia Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP)*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Trà Vinh.

Cassing, J., Trewin, R., Vanzetti, D., Truong, D.T., Nguyen, A.D., Le, Q.L. & Le, T.D. (2010), *Impact Assessment of Free Trade Agreement on Vietnam's Economy*, MUTRAP III, Hanoi, Vietnam.

Cooper, W.H. & Manyin, M.E. (2013), "Japan joins the trans-pacific partnership: what are the implications", *Congressional Research Service*, Report, Washington D.C.

Dung, T.V. (2016), "Đánh giá tác động của Hiệp định TPP đến ngành sản xuất và chế biến thực phẩm ở Việt Nam", Hội thảo Quốc tế về Việt Nam học lần 5, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

Hội, H.V. (2014), "Nghiên cứu, so sánh ảnh hưởng của việc tham gia Cộng đồng kinh tế ASEAN-AEC và Hiệp định Đối tác chiến lược xuyên Thái Bình Dương - TPP đối với thương mại quốc tế của Việt Nam", Hội thảo quốc tế AEC - lần thứ 3, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

Hội, H.V. (2015), "Tham gia TPP Cơ hội và thách thức đối với xuất khẩu gạo của Việt Nam", *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh*, Tập 31 Số 1, tr. 1 - 10.

Karingi, S., Lang, R., Oulmane, N., Perez, R., Jallab, M.S. & Hammouda, H.B. (2005), "Economic and welfare impacts of the EU-Africa economic partnership agreements", *African Trade Policy Centre Work*, Progress Paper No. 10, http://www.uneca.org/eca_programmes/trade_and_regional_integration/atpc/euepas_final.pf truy cập ngày 10/03/2020.

Kehoe, P.J. & Kehoe, T.J. (1994), "A primer on static applied general equilibrium models", *Federal Reserve Bank of Minneapolis Quarterly Review*, Vol. 18 No. 1, pp. 2 - 16.

Le, H.H. (2015), *The TPP's impact on vietnam: a preliminary assessment*, Institute of Southeast Asian Studies, ISEAS Perspective No. 63, www.iseas.edu.sg/images/pdf/ISEAS_Perspective_ 2015_63.pdf, truy cập ngày 13/04/2020.

Lu, S. (2018), "Evaluation of the potential impact of CPTPP and EVFTA on Vietnam's apparel exports: are we over-optimistic about Vietnam's export potential?", *International Textile and Apparel Association Annual Conference Proceedings*, Vol. 75 No. 1, pp. 1 - 3, Iowa State University Digital Press.

Maliszewska, M., Olekseyuk, Z. & Osorio-Rodarte, I. (2018), "Economic and distributional impacts of comprehensive and progressive agreement for trans-pacific partnership: the case of Vietnam", *The World Bank*, No. 124022, pp. 1 - 92.

Mikic, M. (2005), "Commonly used trade indicators: a note", *ARTNeT Capacity Building Workshop on Trade Research*, UNESCAP, pp. 1 - 22.

Ngân, N.T.K. (2014), *Các nhân tố tác động đến dòng thương mại Việt Nam và các nước tham gia đàm phán hiệp định TPP*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế TPHCM.

Nguyễn, A.T. (2015), *Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và tác động tới Việt Nam,* NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.

Nguyễn, T.O. (2019), "Việt Nam tham gia Hiệp định CPTPP: Cơ hội và thách thức đối với xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam", *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh*, Tập 35, Số. 1, tr 1 - 9.

Philip, M.J., Laurenza, E., Pasini, F.L., Dinh, V.A., Nguyen, H.S., Pham, A.T. & Minh, N.L. (2011), *The free trade agreement between Vietnam and the European Union: quantitative and qualitative impact analysis*, Hanoi: MUTRAP III.

Phương, B.T.H. (2016), "So sánh thị trường các nước đối tác trong Hiệp định TPP và Hiệp định RCEP - cơ hội xuất khẩu hàng hóa cho Việt Nam", *Tạp chí Kinh tế đối ngoại*, Số 88, tr. 3 -14.

Plummer, M.G., Cheong, D. & Hamanaka, S. (2011), *Methodology for impact assessment of free trade agreements*, Asian Development Bank.

Thịnh, Đ.Q. (2019), *Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và những ảnh hưởng đến sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Kinh tế TPHCM.

Thu, P.T. (2016), *Ảnh hưởng của hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương đối với ngành công nghiệp ôtô Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Thúy, N.T.T. (2015), *Rào cản kỹ thuật trong các nước tham gia Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP) và những ảnh hưởng đến hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Trung, N.X. (2014), "Vietnam joins Trans-Pacific Partnership Agreement (TPP): Opportunities and challenges", *Area Studies*, Vol. 8 No. 2, pp. 40 - 55.